

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 271 /BTC-TCNH

Hà Nội, ngày 8 tháng 1 năm 2020

V/v Dự thảo Thông tư hướng dẫn
thi hành Nghị định số 147/2020/NĐ-
CP quy định về tổ chức và hoạt động
của Quỹ đầu tư phát triển địa phương

Kính gửi:

Ngày 18/12/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 147/2020/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Để hướng dẫn Nghị định theo nhiệm vụ được giao, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của số 147/2020/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Đề nghị Quý cơ quan tham gia ý kiến đối với dự thảo Thông tư nêu trên và gửi về Bộ Tài chính trước ngày 22./...1./2020. Mọi chi tiết xin liên hệ bà Lê Ngọc Chi, điện thoại (024) 2220 2828 (số máy lẻ 7078), email: lengocchi@mof.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCNH. (55b)

leng

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Huỳnh Quang Hải

Mục lục

Chương I.....	3
QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	3
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	3
Chương II.....	4
QUY ĐỊNH CỤ THỂ	4
Mục 1.....	4
MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA.....	4
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG	4
Điều 3. Điều chỉnh vốn điều lệ.....	4
Điều 4. Xây dựng quy chế quản lý tài sản cố định, quản lý hoạt động huy động vốn, cho vay, đầu tư, quản lý vốn và tài sản nhận ủy thác quản lý tài sản cố định.....	4
Mục 2.....	7
MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ,.....	7
CHÊNH LỆCH THU CHI.....	7
Điều 5. Doanh thu và thu nhập khác.....	7
Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.....	7
Điều 7. Các loại chi phí.....	8
Điều 8. Nguyên tắc ghi nhận và quản lý chi phí.....	10
Điều 9. Quyết toán các khoản doanh thu, chi phí.....	10
Điều 10. Chênh lệch thu chi.....	11
Điều 11. Phân phối chênh lệch thu chi.....	11
Điều 12. Quản lý và sử dụng các quỹ.....	11
Mục 3.....	13
MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	13
Điều 13. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác.....	13
Điều 14. Kiểm toán báo cáo tài chính.....	14
Điều 15. Các thông tin phải công bố và phương thức công bố thông tin.....	14
Mục 4.....	15
MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG, ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI NGƯỜI QUẢN LÝ CỦA QUỸ.....	15
Điều 16. Giám sát tài chính của Quỹ và giám sát tài chính đối với công ty con, công ty liên kết của quỹ.....	15
Điều 17. Xếp loại hiệu quả hoạt động.....	15
Điều 18. Đánh giá xếp loại người quản lý quỹ.....	17
Chương III.....	17

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN	17
Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Tài chính.....	18
Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	18
Điều 21. Trách nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ.....	18
Điều 22. Quyền hạn và trách nhiệm của Quỹ.....	18
Chương IV.....	18
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	18
Điều 23. Điều khoản thi hành.....	18

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

THÔNG TƯ**Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương**

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 147/2020/NĐ-CP) về cơ chế quản lý tài chính, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và việc thực hiện chức năng Quỹ đầu tư phát triển địa phương của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương thành lập (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là HFIC).

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

4. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Điều chỉnh vốn điều lệ

1. Phương pháp xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh của Quỹ thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Việc xác định mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cấp vốn điều lệ để đầu tư dự án hình thành tài sản phục vụ hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, Quỹ thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Trường hợp cấp vốn điều lệ để thực hiện kế hoạch hoạt động 05 năm, việc điều chỉnh vốn điều lệ căn cứ vào kế hoạch hoạt động 05 năm của Quỹ đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ tối đa bằng 30% của mức dự kiến tăng dư nợ cho vay, tăng tổng giá trị đầu tư của Quỹ trong vòng 3 năm liên tiếp tính từ năm trước liền kề năm thực hiện xác định lại mức vốn điều lệ.

2. HFIC thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều này để xác định mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ để thực hiện chức năng Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các nội dung khác liên quan đến đầu tư bổ sung vốn điều lệ, HFIC thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 4. Xây dựng quy chế quản lý tài sản cố định, quản lý hoạt động huy động vốn, cho vay, đầu tư, quản lý vốn và tài sản nhận ủy thác quản lý tài sản cố định

1. Quỹ có trách nhiệm xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định, Quy chế huy động vốn, Quy chế cho vay, Quy chế quản lý các khoản đầu tư

theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư, Quy chế quản lý các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, Quy chế quản lý vốn nhận ủy thác.

2. Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định từng dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật đầu tư công.

b) Hội đồng quản lý Quỹ phân cấp cho Tổng Giám đốc/Giám đốc Quỹ quyết định các dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

c) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

d) Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm, quản lý, trích khấu hao, cho thuê, thế chấp, cầm cố, thanh lý, nhượng bán, kiểm kê tài sản cố định của Quỹ áp dụng theo quy định của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Quy chế huy động vốn gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Mục đích huy động vốn.

b) Các nguồn vốn và hình thức huy động.

c) Quy trình xây dựng phương án huy động vốn từ các nguồn theo quy định của pháp luật.

d) Kế hoạch quản lý và sử dụng vốn huy động.

đ) Kế hoạch bố trí nguồn vốn trả nợ lãi, gốc khi đến hạn.

e) Thẩm quyền huy động vốn phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

4. Quy chế cho vay gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng và điều kiện cho vay đối với từng hình thức cho vay, bao gồm: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và cho vay hợp vốn.

b) Thời hạn, lãi suất, giới hạn cho vay đối với từng hình thức cho vay, quyền và trách nhiệm của các bên.

c) Quy trình thẩm định, thẩm quyền quyết định cho vay và đảm bảo tiền vay.

d) Hình thức đảm bảo tiền vay, cơ chế quản lý tài sản đảm bảo.

đ) Các mẫu hợp đồng trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay.

e) Quy trình giải ngân, giám sát các khoản cho vay và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

g) Quy trình và thẩm quyền xử lý rủi ro.

5. Quy chế quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng, điều kiện, hình thức, giới hạn đầu tư;

b) Quy trình xây dựng, thẩm định, thẩm quyền quyết định phương án đầu tư;

c) Quy trình thực hiện, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư;

d) Quy trình đầu tư bổ sung, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư;

đ) Quy trình trích lập dự phòng rủi ro;

e) Quy trình và thẩm quyền xử lý rủi ro.

6. Quy chế quản lý các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng, điều kiện, hình thức, giới hạn góp vốn;

b) Quy trình xây dựng, thẩm định, thẩm quyền quyết định phương án góp vốn;

c) Quy trình góp vốn, góp vốn bổ sung và chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn góp;

d) Quy trình quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả góp vốn; trong đó bao gồm cả việc cử cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm tham gia quản lý doanh nghiệp.

7. Quy chế quản lý vốn nhận ủy thác gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Quy trình tiếp nhận và quản lý vốn nhận ủy thác;

b) Quyền và trách nhiệm của các bên tham gia;

c) Thẩm quyền phê duyệt, nguyên tắc ký hợp đồng và nội dung chủ yếu

của văn bản ủy thác.

Mục 2.
MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ,
CHÊNH LỆCH THU CHI

Điều 5. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ:

a) Thu từ hoạt động đầu tư;

b) Thu từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư;

c) Thu lãi cho vay vốn, bao gồm cả vốn cho vay theo hình thức hợp vốn cho vay hoặc ủy thác cho vay;

d) Thu phí nhận ủy thác theo hợp đồng ủy thác;

đ) Thu phí thực hiện nghiệp vụ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Thu từ hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính:

a) Thu lãi tiền gửi;

b) Thu chênh lệch tỷ giá (nếu có);

c) Thu từ hoạt động tài chính khác.

3. Thu nhập khác:

a) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản;

b) Thu từ hoạt động cho thuê tài sản;

c) Thu chênh lệch do xử lý tài sản thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay đã thuộc quyền sở hữu của Quỹ khi chủ đầu tư không trả được nợ và giao cho Quỹ để trừ nợ (nếu có);

d) Chênh lệch các khoản thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản sau khi thực hiện bù đắp tổn thất; thu nợ đã xoá thu hồi được;

đ) Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;

e) Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập;

g) Các khoản thu nhập hợp pháp khác.

Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

1. Đối với thu lãi từ hoạt động cho vay:

a) Quỹ hạch toán số lãi phải thu từ hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ vào doanh thu lãi cho vay đối với các tài sản có được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay còn lại thì không ghi nhận doanh thu; Quỹ thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ.

2. Đối với thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu phát sinh trong kỳ.

3. Đối với thu nhập từ hoạt động đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần góp vốn của tổ chức kinh tế, đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư: là cổ tức, lợi nhuận được chia khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông hoặc quyết định chia của các bên góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp Quỹ trực tiếp quản lý dự án đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trong cùng kỳ phát sinh doanh thu, chi phí của hoạt động đầu tư.

4. Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, Quỹ thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào doanh thu nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Quỹ hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào doanh thu.

6. Đối với doanh thu từ hoạt động khác, thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Các loại chi phí

Chi phí hoạt động của Quỹ là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Quỹ, gồm:

1. Chi phí hoạt động nghiệp vụ:

a) Chi phí liên quan đến hoạt động cho vay (bao gồm các hình thức: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay), đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần góp vốn của tổ chức kinh tế, đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư;

- b) Chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác và nhận ủy thác;
- c) Chi phí cho hoạt động huy động vốn cho ngân sách địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có);
- d) Chi trích lập dự phòng;
- đ) Chi mua bảo hiểm rủi ro nghiệp vụ và các loại bảo hiểm nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật;
- e) Chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định;
- h) Các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Chi phí tài chính:

- a) Chi trả lãi và phí nghiệp vụ phát sinh đối với các khoản vốn huy động;
- b) Chi chênh lệch tỷ giá (nếu có);
- c) Chi phí tài chính khác.

3. Chi phí quản lý:

a) Chi về tài sản gồm: khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật; chi thuê trụ sở làm việc, thuê tài sản cố định; chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi bảo hiểm tài sản;

b) Chi cho nhân viên: chi tiền lương, tiền công; các khoản đóng góp theo lương: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn con người, kinh phí công đoàn; chi ăn ca; chi bảo hộ lao động; chi trang phục giao dịch; chi cho lao động nữ; chi tiền nghỉ phép hàng năm và các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: chi điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy in, văn phòng phẩm; chi tư vấn, kiểm toán; chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ; chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí; chi cho công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ cơ quan; chi tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại theo quy định của pháp luật;

d) Chi phụ cấp cho các thành viên kiêm nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ và các chức danh kiêm nhiệm khác (nếu có);

đ) Các chi phí quản lý khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí khác:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý nhượng bán; chi phí xử lý tổn thất tài sản sau khi đã bù đắp bằng các nguồn khác theo quy định;

b) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

c) Chi án phí, lệ phí thi hành án;

d) Chi cho công tác xã hội theo quy định của pháp luật;

đ) Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước mà Quỹ tham gia theo quy định của pháp luật;

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

5. Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó bao gồm tiêu chuẩn định mức chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả.

Điều 8. Nguyên tắc ghi nhận và quản lý chi phí

1. Chi phí của Quỹ là các khoản chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Quỹ.

2. Chi phí được ghi nhận vào chi phí hoạt động của Quỹ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc quản lý chi phí:

a) Quỹ xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và các định mức chi phí phù hợp cho từng giai đoạn và tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

b) Đối với các khoản chi không đúng chế độ, không được quyết toán, các khoản chi vượt định mức quy định tại Khoản 5 Điều 7 Thông tư này, Quỹ phải xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để trình các cấp có thẩm quyền quyết định phương án bồi hoàn.

Điều 9. Quyết toán các khoản doanh thu, chi phí

1. Hàng năm, Quỹ có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Báo cáo quyết toán chênh lệch thu chi.

2. Các khoản chi phí vượt định mức quy định tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư này và không được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận phải xuất toán ra khỏi sổ sách kế toán của Quỹ, đồng thời phải xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến phê duyệt chi để trình các cấp có thẩm quyền quyết

định phương án bồi hoàn phần vượt so với định mức.

Điều 10. Chênh lệch thu chi

1. Chênh lệch thu chi của Quỹ là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí theo quy định tại Điều 5 và Điều 7 Thông tư này.

2. Quỹ thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có).

Điều 11. Phân phối chênh lệch thu chi

Chênh lệch thu chi của Quỹ được phân phối theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP. Mức trích quỹ khen thưởng và phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý như sau:

1. Căn cứ vào kết quả xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ quy định tại Điều 17 Thông tư này, mức trích quỹ khen thưởng và phúc lợi như sau:

a) Quỹ xếp loại A được trích tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện cho 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi;

b) Quỹ xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi;

c) Quỹ xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện của cho 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi;

d) Tỷ lệ phân phối cho từng quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản lý quyết định.

2. Mức trích quỹ thưởng người quản lý căn cứ vào kết quả xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ quy định tại Điều 17 Thông tư này, cụ thể:

a) Quỹ xếp loại A được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý;

b) Quỹ xếp loại B được trích tối đa không quá 01 tháng lương thực hiện của người quản lý;

c) Quỹ xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý;

3. Quỹ áp dụng phương pháp xác định tháng lương thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức trích lập các quỹ nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chênh lệch thu chi của Quỹ.

Điều 12. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Mục đích sử dụng các quỹ

a) Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong hoạt động;

b) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Quỹ và bổ sung vốn điều lệ;

c) Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong Quỹ. Không dùng quỹ khen thưởng của Quỹ để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý Quỹ.

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Quỹ có đóng góp cho hoạt động của Quỹ.

- Mức thưởng do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Quỹ quyết định theo Quy chế quản lý thi đua khen thưởng quy định tại Khoản 2 Điều này.

d) Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ.

- Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động, người quản lý Quỹ.

- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

- Mức chi sử dụng quỹ do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Quỹ quyết định theo Quy chế sử dụng quỹ quy định tại Khoản 2 Điều này.

e) Quỹ thưởng người quản lý dùng để:

- Thưởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc/Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ.

- Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý Quỹ và hiệu quả hoạt động của Quỹ, trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

- Trường hợp người quản lý Quỹ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì Quỹ sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của Quỹ để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng

2. Quỹ xây dựng, lấy ý kiến tham gia của người lao động, Công đoàn Quỹ và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt Quy chế thi đua khen thưởng và Quy chế quản lý sử dụng quỹ phúc lợi.

Mục 3.

MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 13. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Quỹ phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Tổng Giám đốc/Giám đốc (Giám đốc) Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

2. Các loại báo cáo:

a) Báo cáo quý :

- Báo cáo tài chính của Quỹ, bao gồm: báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; thuyết minh báo cáo tài chính;

- Báo cáo thống kê, bao gồm: Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp; báo cáo tình hình cho vay; báo cáo tình hình góp vốn thành lập doanh nghiệp; báo cáo phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm Thông tư này.

b) Báo cáo năm:

- Tất cả các báo cáo quy định tại Điểm a Khoản này;

- Báo cáo kết quả tài chính năm;

- Báo cáo xếp loại kết quả hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

- Báo cáo khác: Báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu chi và sử dụng các quỹ theo Phụ lục 5, 6, 7 đính kèm Thông tư này.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện và báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động được gửi chậm

nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nơi nhận báo cáo:

a) Các báo cáo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

b) Các báo cáo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;
- Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;
- Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin chuyên dùng (nếu có);
- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

6. Quỹ có trách nhiệm cung cấp báo cáo đột xuất theo yêu cầu của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính, Sở Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trong trường hợp cần thiết.

Điều 14. Kiểm toán báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Hàng năm, Ban kiểm soát của Quỹ trình Hội đồng quản lý lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập thành lập và hoạt động tại Việt Nam để kiểm toán Báo cáo tài chính của Quỹ.

3. Ban Kiểm soát của Quỹ tổ chức kiểm tra, kiểm soát theo kế hoạch việc chấp hành chế độ tài chính kế toán tại Quỹ và báo cáo kết quả kiểm tra kiểm soát cho Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 15. Các thông tin phải công bố và phương thức công bố thông tin

1. Quỹ thực hiện công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, ngoại trừ công bố thông tin về tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm, báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh

nghiệp.

2. Quỹ thực hiện công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ hoặc trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các phương tiện thông tin đại chúng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều lệ của Quỹ.

3. Hội đồng quản lý có trách nhiệm phê duyệt các nội dung công bố thông tin của Quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này; bảo đảm tính công khai, minh bạch và kịp thời của các thông tin được công bố.

Mục 4.

MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG, ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI NGƯỜI QUẢN LÝ CỦA QUỸ

Điều 16. Giám sát tài chính của Quỹ và giám sát tài chính đối với công ty con, công ty liên kết của quỹ

1. Giám sát tài chính của Quỹ

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát tài chính của Quỹ. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trên địa bàn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát tài chính của Quỹ.

b) Căn cứ thực hiện giám sát tài chính, nội dung giám sát tài chính, phương thức giám sát, triển khai thực hiện giám sát và các quy định khác có liên quan đến hoạt động giám sát tài chính của Quỹ thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

c) Ngoài các dấu hiệu mất an toàn tài chính thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quỹ được xác định mất an toàn tài chính khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay cao hơn 50%;
- Tỷ lệ các khoản nợ phải thu khó đòi trên tổng số vốn đầu tư cao hơn 80%;
- Lũy kế chênh lệch thu - chi âm lớn hơn hoặc bằng 75% số vốn điều lệ thực có của Quỹ.

2. Quỹ thực hiện giám sát tài chính đối với công ty con, công ty liên kết của Quỹ. Nội dung giám sát, phương thức giám sát, triển khai thực hiện giám sát và các quy định khác có liên quan đến hoạt động giám sát tài chính đối với công ty con, công ty liên kết của Quỹ thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 17. Xếp loại hiệu quả hoạt động

1. Quỹ đánh giá, xếp loại hiệu quả hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP theo nguyên tắc so sánh giữa kết quả thực hiện với kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tại kế hoạch tài chính của Quỹ. Các chỉ tiêu này được giao cho Quỹ bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch.

2. Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu

a) Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu quy định tại Điểm a và b Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Xếp loại A khi chỉ tiêu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;
- Xếp loại B khi chỉ tiêu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao;

- Xếp loại C khi chỉ tiêu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Phương pháp đánh giá chỉ tiêu quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Xếp loại A khi chỉ tiêu thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao;
- Xếp loại B khi chỉ tiêu thực hiện bằng kế hoạch được giao;
- Xếp loại C khi chỉ tiêu thực hiện cao hơn kế hoạch được giao.

c) Phương pháp đánh giá chỉ tiêu quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Xếp loại A khi Quỹ không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành;

- Xếp loại B khi Quỹ bị xử phạt vi phạm hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật;

- Xếp loại C khi thành viên Ban quản lý điều hành có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Quỹ đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Xếp loại kết quả hoạt động

a) Quỹ xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 quy định tại Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP được xếp loại A.

b) Quỹ xếp loại C khi có chỉ tiêu 1 hoặc các chỉ tiêu còn lại quy định tại Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP xếp loại C.

c) Quỹ xếp loại B khi không được xếp loại A hoặc loại C.

4. Báo cáo xếp loại kết quả hoạt động phải được Hội đồng quản lý thông qua và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 18. Đánh giá xếp loại người quản lý quỹ

1. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại người quản lý quỹ

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản lý, Trưởng Ban kiểm soát.

b) Hội đồng quản lý Quỹ đánh giá Tổng giám đốc/Giám đốc Quỹ.

c) Tổng giám đốc/Giám đốc Quỹ đánh giá người quản lý khác của Quỹ theo phân cấp tại Điều lệ của Quỹ.

2. Người quản lý Quỹ đầu tư phát triển địa phương được đánh giá hàng năm theo các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định .../2020/NĐ-CP. Kết quả đánh giá người quản lý Quỹ được phân loại theo 03 mức độ như sau:

a) Người quản lý Quỹ được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi Quỹ đầu tư phát triển địa phương hoàn thành trên 90% nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan và người quản lý Quỹ chấp hành đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động và các quy chế hoạt động Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

b) Người quản lý Quỹ được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi Quỹ đầu tư phát triển địa phương hoàn thành từ 70% đến 90% nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan và người quản lý Quỹ chấp hành đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động và các quy chế hoạt động Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

c) Người quản lý Quỹ được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ khi Quỹ đầu tư phát triển địa phương hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm hoặc người quản lý Quỹ không thực hiện hoặc vi phạm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, không thực hiện hoặc vi phạm Điều lệ tổ chức và hoạt động và các quy chế hoạt động Quỹ đầu tư phát triển địa phương

3. Trình tự, thủ tục đánh giá người quản lý Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Chương III TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Tổng kết, đánh giá việc triển khai và chấp hành chính sách để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ theo quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo, giám sát Hội đồng quản lý và Quỹ thực hiện cơ chế tài chính, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định tại Thông tư này.
2. Phê duyệt việc bổ sung vốn điều lệ của Quỹ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.
3. Phê duyệt báo cáo xếp loại kết quả hoạt động của Quỹ theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.
4. Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra tình hình hoạt động và tài chính của Quỹ.

Điều 21. Trách nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn ngân sách và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho Quỹ; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Quỹ.
2. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ; quyết toán chênh lệch thu chi Quỹ; mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ thưởng người quản lý, quỹ khen thưởng, phúc lợi của Quỹ.

Điều 22. Quyền hạn và trách nhiệm của Quỹ

1. Tuân thủ chế độ quản lý tài chính, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Xây dựng Báo cáo quyết toán năm và thực hiện đánh giá và xếp loại Quỹ hàng năm theo chế độ quy định của pháp luật.
3. Ban hành các Quy trình hoạt động nghiệp vụ của Quỹ trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước và các Quy chế hoạt động do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Thông tư số 42/2014/TT-BTC ngày 08/04/2014 ban hành Điều lệ mẫu áp dụng cho các Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Điều 12 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 sửa đổi, bổ sung quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

3. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương & các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ TCNH(b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Huỳnh Quang Hải

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2020/TT-BTC ngày / /2020
của Bộ Tài chính)

Phụ lục 1. Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp

Quýnăm

Đơn vị: đồng

STT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn đầu tư cam kết của Quý	Tỷ trọng	Vốn giải ngân trong kỳ	Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
I	Dự án do UBND tỉnh chỉ định					
	Dự án A					
					
					
II	Các dự án khác					
	Dự án A					
					
	Tổng cộng					

....., ngày tháng năm

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Giám đốc

Phụ lục 2. Báo cáo tình hình cho vay

Quýnăm

Đơn vị: đồng, riêng cột 3 báo cáo theo tỷ lệ %

STT	Tên đơn vị vay (tên dự án)	Tỷ lệ hợp vốn (đối với hợp vốn cho vay)	Số giải ngân cho vay		Số thu nợ		Số dư			Số lãi đã thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ b/cáo
			Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ quá hạn	Nợ khó đòi, khoanh nợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Quý trực tiếp cho vay										
										
II	Quý ủy thác cho vay										
										
III	Quý hợp vốn cho vay										
										
	Tổng cộng										

....., ngày tháng năm

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Giám đốc

Phụ lục 3. Báo cáo tình hình đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp

Quýnăm

Đơn vị: đồng, riêng cột 4, 5, 8 và 9 báo cáo theo tỷ lệ %

STT	Tên doanh nghiệp được góp vốn	Góp vốn				Mua cổ phần			
		Số tiền	Tỷ lệ so vốn điều lệ của Quý (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Số tiền lãi mà Quý nhận được từ việc góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ so vốn điều lệ của Quý (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia mà Quý nhận được từ việc mua cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Góp vốn								
1									
2									
...									
II	Mua cổ phần								
1									
2									
...									

.....ngày tháng năm

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Giám đốc

Phụ lục 4. Báo cáo tình hình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

Quýnăm

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số dư	Dự phòng cụ thể phải trích	Dự phòng chung phải trích
1	2	3	4
Nợ Nhóm 1: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 2: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 3: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 4: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 5: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Tổng cộng			
Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5) (NPLs)/Tổng dư nợ			

1. Dự phòng cụ thể còn thiếu (***) := Dự phòng cụ thể phải trích – Dự phòng cụ thể thực trích

2. Dự phòng chung còn thiếu: = (0,75% - tỷ lệ trích dự phòng chung thực trích trong quý) x Tổng dư nợ

.....ngày tháng năm

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Giám đốc

Phụ lục 5. Báo cáo tình hình thu chi tài chính

Năm

Đơn vị: đồng

Số hiệu Tài khoản	Nội dung	Số kế hoạch	Số phát sinh trong năm	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	THU NHẬP			
	Thu nhập hoạt động nghiệp vụ			
	Chi tiết từng khoản mục thu nhập			
			
	Thu từ hoạt động tài chính			
			
	Thu nhập khác			
			
II	CHI PHÍ			
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ			
	Chi tiết từng khoản mục chi phí			
			
	Chi trích lập dự phòng rủi ro			
	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay			
	Chi phí dự phòng đầu tư trực tiếp			
	Chi phí dự phòng góp vốn thành lập doanh nghiệp			
	Chi phí quản lý			
			
	Chi phí khác			

			
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)			

....., ngày tháng năm

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Giám đốc

phái nộp khác									
---------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

....., ngày tháng năm

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Giám đốc

Phụ lục 7. Tình hình phân phối kết quả hoạt động và sử dụng các quỹ

Năm.....

Đơn vị: đồng

STT	Phân phối kết quả hoạt động của Quỹ	Số dư đầu năm/Chênh lệch thu chi lũy kế âm phải bù đắp	Số điều chỉnh tăng/giảm trong năm		Số dư cuối năm/Chênh lệch thu chi lũy kế âm còn phải bù đắp	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng/Bù đắp chênh lệch thu chi	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4	5
1	Bù đắp khoản chênh lệch thu chi âm (-) lũy kế đến thời điểm quyết toán					
2	Quỹ đầu tư phát triển					
3	Quỹ dự phòng tài chính					
4	Quỹ khen thưởng					
5	Quỹ phúc lợi					
6	Quỹ thưởng người quản lý					
7	Số còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển					
	Tổng cộng					

.....ngày tháng năm

Lập biểu

Phụ trách bộ phận

Giám đốc

Danh sách lưu hành văn bản số 271/BTC-TCNH ngày 08/1/2021

1. UBND các tỉnh, thành phố
2. Bộ Tư pháp
3. Các Quỹ đầu tư phát triển địa phương (44 Quỹ)
4. Hiệp hội các Quỹ đầu tư phát triển địa phương